

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 312/2025/HC-PT

Ngày: 18-6- 2025

V/v “*Khiếu kiện quyết định
hành chính, hành vi hành chính
trong lĩnh vực thu hồi, bồi
thường khi Nhà nước thu hồi
đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Tiến Dũng

bà Phan Thị Vân Hương

- *Thư ký phiên tòa:* bà Văn Thị Mỹ Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 91/2025/TLPT-HC ngày 17/02/2025 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực thu hồi, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2024/HC-ST ngày 05-7-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1621/2025/QĐ-PT ngày 04/6/2025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Bà **Phan Thị Y**, sinh năm 1966; địa chỉ: **khu phố L** (Đơn khởi kiện ghi L3), **Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

1.2. Bà **Nguyễn Thị Thanh N**, sinh năm 1989; địa chỉ: **Khu phố L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh P**, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông **Nguyễn Thanh L**, chức vụ

- Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P, có đơn xét xử vắng mặt.

2.2. Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: B T, Phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Công T, chức vụ - Phó Chủ tịch UBND thành phố T, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Nguyễn Thị Xuân Đ, chức vụ - Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, có đơn xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T (nay là Ban quản lý Dự án đầu tư - Xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố T);

Người đại diện theo ủy quyền: ông Huỳnh Văn P, chức vụ - Phó Giám đốc Ban Q và Phát triển quỹ đất thành phố T, có đơn xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị Ngọc B - Công chức địa chính - xây dựng phường I, thành phố T, vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1962 (chồng bà Phan Thị Y); địa chỉ: khu phố L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

3.4. Ông Lê Văn H, sinh năm 1956 và bà Trần Thị Y1, sinh năm 1960; địa chỉ: khu phố L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Lê Thị C, sinh năm 1981, bà Lê Thị L1, sinh năm 1986; ông Lê Văn L2, sinh năm 1989 (các con của ông Lê Văn H, bà Trần Thị Y1); cùng địa chỉ: khu phố L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có đơn xét xử vắng mặt.

3.6. Ông Dương Gia V, sinh năm 1984 (chồng bà Nguyễn Thị Thanh N); địa chỉ: khu phố L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người kháng cáo: Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nội dung Đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của người khởi kiện thể hiện:

Thửa đất tranh chấp đang khởi kiện có nguồn gốc của hộ gia đình ông Lê Văn H được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP và được Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã T (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với thửa đất số 231(1), tờ bản đồ 255B, diện tích 1.585m². Năm 2002, vợ chồng ông Lê Văn H và bà Trần Thị Y1 chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B1 và bà Phan Thị Y diện tích đất

348m² tại thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255B, địa chỉ: **khu phố L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên** theo Giấy chuyển nhượng đúc đoạn đất và nhà ở ngày 15/9/2002. Trên diện tích đất chuyển nhượng đã có nhà do vợ chồng ông **Lê Văn H** xây dựng trước năm 2002.

Năm 2004, vợ chồng ông **Nguyễn Văn B1**, bà **Phan Thị Y** xây dựng thêm phần nhà, chái phía trước nhà cũ (do ông **H** xây dựng - gọi là nhà **số A**) bị **I** lập Biên bản vi phạm hành chính đối với ông **Nguyễn Văn B1** và xây dựng thêm 01 ngôi nhà khác bên cạnh (gọi là nhà **số B**). Năm 2008, vợ chồng ông **B1**, bà **Y** chuyển nhượng lại (ngôi nhà **số B**) cho **Nguyễn Thị Thanh N** (con gái của ông **B1**, bà **Y**) theo Giấy chuyển nhượng đất và nhà ở ngày 17/3/2008; còn ngôi nhà **số A** vợ chồng ông **B1**, bà **Y** và các con cháu cùng sinh sống.

Năm 2010, thực hiện dự án tái định cư **Phường I, UBND thành phố T** tổ chức kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để thực hiện dự án, sau đó lập phương án bồi thường cho gia đình ông **Nguyễn Văn B1**, bà **Phan Thị Y**, nhưng chỉ bồi thường phần nhà ở mà ông **H** xây dựng (nhà **số A**) và cây trồng trên đất (phần này gia đình đã nhận bồi thường). Đối với phần chái và nhà (phía trước nhà **số A**) vợ chồng ông **Nguyễn Văn B1**, bà **Phan Thị Y** tự xây dựng vào năm 2004 thì không được bồi thường, cũng không được bồi thường về đất đối với diện tích 348m² tại thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255B, địa chỉ: **khu phố L, Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên**. Khi kiểm kê tài sản có Biên bản kiểm kê riêng đối với tài sản là nhà và cây trồng trên đất của vợ chồng bà **Phan Thị Y** và Biên bản kiểm kê nhà và cây trồng trên đất riêng của bà **Nguyễn Thị Thanh N**.

Ngày 24/12/2012 **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 5514/QĐ-UBND thu hồi toàn bộ diện tích đất 1.582m² của gia đình ông **Lê Văn H** thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ 255B.

Ngày 30/6/2014, **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 3459/QĐ-UBND chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông **Nguyễn Văn B1** (vợ **Phan Thị Y** và con **Nguyễn Thị Thanh N**) số tiền 24.855.700 đồng bao gồm: bồi thường nhà, công trình, cây trồng; còn ngôi nhà **số A** (gồm phần nhà ông **H** xây dựng chuyển nhượng cho vợ chồng ông **B1**, bà **Y** và phần nhà, chái phía trước nhà **số A** do ông **B1**, bà **Y** tự xây dựng thêm) và ngôi nhà **số B** chuyển nhượng cho bà **N** năm 2008 thì không đền bù, không bồi thường về đất và các khoản hỗ trợ ổn định đời sống, di chuyển hay thuê nhà...

Ngày 21/5/2015, **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 3106/QĐ-UBND chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà **Phan Thị Y** số tiền 171.966.239 đồng, bao gồm phần nhà do vợ chồng ông **Nguyễn Văn B1**, bà **Phan Thị Y** mua lại của ông **Lê Văn H** từ năm 2002 không bị lập Biên bản hành chính; phần chái, nhà phía trước nhà **số A** không được bồi thường vì cho

rằng bị lập Biên bản vi phạm hành chính; còn nhà của bà N (nhà số B) thì UBND thành phố T không bồi thường vì cho rằng nhà xây dựng bị UBND Phường 9 lập Biên bản vi phạm hành chính năm 2011. Tuy nhiên, UBND thành phố T, UBND Phường 9 không cung cấp được hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính năm 2011.

Không đồng ý với quyết định chi trả bồi thường nói trên, gia đình bà Phan Thị Y và bà Nguyễn Thị Thanh N khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố T. Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố T bác nội dung khiếu nại của bà Y, bà N. Nhưng đến ngày 20/3/2020 mới giao quyết định này cho gia đình bà Y, bà N. Bà Y, bà N tiếp tục khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh P.

Quyết định số 2114/2020/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh P, tại Điều 3 của Quyết định có nội dung: “Giao UBND thành phố T xem xét bồi thường, hỗ trợ đầy đủ khối lượng nhà ở, công trình, vật kiến trúc do vợ chồng ông B1, bà Y xây dựng từ năm 2004 đến trước thời điểm UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UB ngày 25/5/2005 về thu hồi chuyển mục đích và giao đất để thực hiện dự án tái định cư phường I, thành phố T theo quy định pháp luật”.

Ngày 19/7/2021, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 2688/QĐ-UBND giao cho bà Phan Thị Y 01 lô đất tái định cư diện tích 100m²; không giải quyết giao 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh N. Từ đó đến nay, UBND thành phố T không thực hiện nội dung tại Điều 3 Quyết định số 2114/2020/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh P.

Bà Phan Thị Y yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1923/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố T;
- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2114/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh P;
- Hủy một phần Quyết định số 5514/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường I (giai đoạn 2, đợt 2) thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư P, thành phố T (phần liên quan đến ông Lê Văn H);
- Hủy một phần Quyết định số 5851/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường I (giai đoạn 2, đợt 2) thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư P, thành phố T (phần liên quan đến ông Lê Văn H và phần liên quan đến bà Phan Thị Y).
- Hủy một phần Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của

UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường I (giai đoạn 2, đợt 2) (phần liên quan đến ông Lê Văn H và phần liên quan đến bà Phan Thị Y);

- Hủy một phần Quyết định 3043/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường I (phương án bổ sung) (phần liên quan đến bà Phan Thị Y);

- Hủy Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của UBND thành phố T V/v chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ: Phan Thị Y (Nguyễn Văn B1) để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường I (giai đoạn 2, đợt 2);

- Hủy Quyết định 3459/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND thành phố T V/v Chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ Nguyễn Văn B1 (vợ Phan Thị Y, con Nguyễn Thị Thanh N) để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường I (giai đoạn 2, đợt 2);

- Buộc UBND thành phố T thực hiện thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà Phan Thị Y theo đúng trình tự, thủ tục luật định đối với diện tích đất 348m² đất nông nghiệp nằm trong thửa đất 231(1) nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn H và công trình tài sản trên đất theo Biên bản kiểm kê ngày 14/9/2011 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, đứng tên chủ hộ Phan Thị Y.

Người khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1923/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2114/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh P;

- Buộc UBND thành phố T thực hiện thủ tục bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất theo Biên bản kiểm kê tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh N, theo Biên bản kiểm kê ngày 14/9/2011 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T đứng tên chủ hộ Nguyễn Thị Thanh N;

- Buộc UBND thành phố T phải giao đất, có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá cho bà Nguyễn Thị Thanh N, vì bà N thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn phường, xã.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T trình bày:

Thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường I (giai đoạn 2 - đợt 2), hộ ông Nguyễn Văn B1 (vợ: Phan Thị Y, con: Nguyễn Thị Thanh N) được bồi thường, hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc, cây cối hoa màu theo Quyết

định số 3459/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND thành phố T với tổng số tiền 24.855.700 đồng. Đến ngày 21/5/2015, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3106/QĐ-UBND để bồi thường bổ sung về nhà cửa, vật kiến trúc cho hộ bà Phan Thị Y (ông Nguyễn Văn B1) tổng số tiền 171.966.239 đồng.

Ngày 17/4/2017, bà Phan Thị Y có đơn khiếu nại với nội dung: không đồng ý với việc bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND thành phố T. Ngày 12/5/2017, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 1867/QĐ-UBND xác minh đơn khiếu nại. Trên cơ sở Báo cáo số 214/BC-TXM ngày 19/7/2017, Báo cáo số 337/BC-TXM ngày 09/11/2017 của Tổ xác minh, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1923/QĐ-UBND ngày 10/5/2018, nội dung:

- Không công nhận toàn bộ nội dung đơn khiếu nại đề ngày 17/4/2017 của bà Phan Thị Y - hiện trú tại Tổ C, khu phố L, Phường I, thành phố T.

- Yêu cầu bà Phan Thị Y chấp hành Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 và Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của U.

Bà Phan Thị Y khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 23/3/2020 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 432/QĐ-UBND giao Thanh tra tỉnh làm rõ nội dung đơn khiếu nại của bà Phan Thị Y. Ngày 01/4/2020, Chánh thanh tra tỉnh ban hành Quyết định số 207/QĐ-TTr, thành lập Tổ xác minh nội dung khiếu nại.

Ngày 17/12/2020 Chủ tịch UBND tỉnh P ban hành Quyết định số 2114/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Phan Thị Y, nội dung:

Không công nhận toàn bộ nội dung đơn khiếu nại đề ngày 16/3/2020 của bà Phan Thị Y, trú tại khu phố L, Phường I, thành phố T, khiếu nại Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố T, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Phan Thị Y vì không có căn cứ pháp luật.

Công nhận Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà Phan Thị Y là có căn cứ pháp luật.

Giao UBND thành phố T: Xem xét bồi thường, hỗ trợ đầy đủ khối lượng nhà ở, công trình, vật kiến trúc do vợ chồng ông B1, bà Y xây dựng từ năm 2004 đến trước thời điểm UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UB ngày 25/5/2005 về thu hồi chuyển mục đích và giao đất để thực hiện dự án tái định cư Phường I, thành phố T theo quy định pháp luật.

Về nguồn gốc thửa đất hộ bà Y đang sử dụng: nguyên thửa đất này là của ông Lê Văn H được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định số 64/CP

của Chính phủ và được cấp GCNQSDĐ. Theo hồ sơ quản lý Nhà nước thuộc thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B, diện tích 1.585m², loại đất sản xuất nông nghiệp.

Ngày 15/9/2002, vợ chồng ông **Lê Văn H** lập giấy viết tay chuyển nhượng cho vợ chồng ông **Nguyễn Văn B1** một phần đất với diện tích 348m² (dài 29m, rộng 12m), không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, không làm các thủ tục tiếp theo theo quy định về việc chuyển nhượng đất. Căn cứ khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 1993 quy định:

"1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp để trồng rừng, được chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

- a) Chuyển đi nơi khác;
- b) Chuyển sang làm nghề khác;
- c) Không còn khả năng trực tiếp lao động...

Việc chuyển nhượng phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Người nhận đất phải sử dụng đúng mục đích". Theo đó, ông **Lê Văn H** không chuyển đi nơi khác, không chuyển đi làm nghề khác, cũng không mất khả năng trực tiếp lao động (thời điểm năm 2002), việc chuyển nhượng chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép. Do đó, việc chuyển nhượng giữa vợ chồng ông **Lê Văn H** với vợ chồng ông **Nguyễn Văn B1** chưa được pháp luật công nhận. Nên chủ sử dụng đất hợp pháp đối với toàn bộ thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B vẫn là ông **Lê Văn H**.

Khi thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2 - đợt 2), ngày 24/12/2012 **UBND thành phố T** đã ban hành Quyết định số 5514/QĐ-UBND thu hồi đất hộ ông **Lê Văn H** tại thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B, diện tích 1.795,8m² (trong đó: đất bằng trồng cây hàng năm khác 1.585m² và 210m² đất công ích cho **I** quản lý).

Ngày 31/5/2017, bà **Y** cung cấp Giấy ủy quyền của ông **H** với nội dung: "Ông **Lê Văn H** có chuyển nhượng đứt đoạn đất và nhà ở nằm trong diện tích số thửa là 231, diện tích 1.585m² theo đúng diện tích trên giấy chứng nhận đã cấp (chiều dài: 29m, chiều rộng 12m) với tổng diện tích là 348m². Bằng giấy này phần đất và nhà ở nói trên ông **Lê Văn H** ủy quyền cho bà **Phan Thị Y** được quyền sử dụng và mọi quyền lợi về đất và nhà ở". Được **I** xác nhận việc ông **Lê Văn H** ký vào giấy ủy quyền là đúng.

Sau khi xem xét nội dung ủy quyền của ông **H** cho bà **Y** là không thuộc thẩm quyền chứng thực của **I** và việc chứng thực chữ ký nêu trên của **I** là không đúng. Nên ngày 01/6/2017, UBND Phường 9 ban hành Thông báo số 97a/TB-UBND về việc hủy Giấy ủy quyền.

Do bà **Phan Thị Y** không phải là đối tượng bị thu hồi, nên xin nhận lại số

tiền bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 348m² đất nông nghiệp nằm trong thửa đất 231(1) diện tích 1.585m² của ông **Lê Văn H** là không có cơ sở xem xét giải quyết theo quy định.

Căn cứ Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của **Bộ T1** về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất thì trường hợp hộ bà **Phan Thị Y** có nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp bị ảnh hưởng dự án nhưng không phải là đối tượng bị thu hồi đất ở, do đó không thuộc đối tượng được bố trí tái định cư.

Ngày 14/03/2014, **UBND thành phố T** có Tờ trình số 40/TTr-UBND xin ý kiến **UBND tỉnh P** bán quyền sử dụng đất đối với các hộ gia đình, cá nhân trúng giải tỏa dự án tái định cư **Phường I, thành phố T** (giai đoạn 2, đợt 2) được **UBND tỉnh P** thống nhất tại Công văn số 1507/UBND-KT ngày 28/4/2014 có nội dung: ... **UBND thành phố T** xem xét giao đất ở mới và thu tiền sử dụng đất theo giá thị trường (theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định 197/2004 ngày 03/12/2004 và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính Phủ) trong đó có hộ bà **Y**.

Ngày 12/3/2021, bà **Y** nhận tiền bồi thường; **UBND thành phố T** phê duyệt Phương án số 17/PA-PTQĐ ngày 15/4/2021 điều chỉnh Phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất. **U** ban hành Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 V/v giao đất tái định cư và giao đất có thu tiền sử dụng đất cho ông **Nguyễn Văn B1**, bà **Phan Thị Y** (Lô số 44, **Ô phố I, tại khu tái định cư P**).

Căn cứ khoản 3 Điều 108 Luật Đất đai năm 2013, căn cứ thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: 3. “Thời điểm tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là thời điểm Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất”. Trên cơ sở hồ sơ giao đất ở của ông **Nguyễn Văn B1**, bà **Phan Thị Y**, **Chi cục thuế thành phố T** “Căn cứ Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của **UBND tỉnh P** về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 5 năm (2020-2024) và Căn cứ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của **UBND tỉnh P** về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2021” đã tính tiền sử dụng đất cho hộ bà **Y** đúng theo quy định. Đến nay bà **Y** chưa bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thi công dự án.

Đối với bà **Nguyễn Thị Thanh N** đang sử dụng căn nhà có nguồn gốc của vợ chồng ông **B1**, bà **Y** xây dựng từ năm 2011 bị **I** xử lý vi phạm hành chính ngày 11/7/2011, thuộc diện phải tự tháo dỡ theo Quyết định của **I**, gia đình ông **B1**, bà **Y** không chấp hành tự tháo dỡ mà tiếp tục xây dựng, hoàn thiện công trình sử dụng từ đó cho đến nay. Việc bà **Y** cho rằng khối lượng nhà cấp 4 này xây dựng năm 2002 và cung cấp “Giấy chuyển nhượng đất và nhà ở”

ngày 17/3/2008 không có công chứng, chứng thực, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền để chứng minh bà **Nguyễn Thị Thanh N** là chủ sở hữu tài sản này từ ngày 17/3/2008 là không có căn cứ pháp luật. Quá trình **I** và các cơ quan chức năng của **thành phố T** thực hiện các trình tự, thủ tục kiểm kê, lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2) thì gia đình bà **Phan Thị Y**, **Nguyễn Thị Thanh N** không có yêu cầu tách riêng khối lượng nhà, công trình phụ và cây cối, hoa màu này để bồi thường, hỗ trợ riêng cho hộ bà **Nguyễn Thị Thanh N** và cũng không cung cấp được các chứng cứ hợp pháp chứng minh tài sản này là của bà **Nguyễn Thị Thanh N**.

Bà **Nguyễn Thị Thanh N** có hộ khẩu thường trú tại **xã H, huyện P**, bà **Nguyễn Thị Thanh N** chuyển nhập khẩu và nhập khẩu vào hộ bà **Phan Thị Y** vào ngày 19/3/2011 (hộ khẩu nơi ở là nhà mua của ông **H** năm 2002) sau thời điểm **UBND tỉnh P** ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UB ngày 25/5/2005 về việc thu hồi, chuyển mục đích, giao đất để triển khai dự án tái định cư **Phường 9** và sau thời điểm **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 676/TB-UBND ngày 25/8/2010 về việc lập phương án BTHT và TĐC dự án tái định cư **Phường I, thành phố T** (giai đoạn 2, đợt 2). Đến ngày 10/7/2011, bà **Nguyễn Thị Thanh N** mới tách khẩu ra khỏi hộ khẩu bà **Phan Thị Y**, lập hộ khẩu riêng (lúc đó chỉ có 01 người là bà **N**). Ngày 20/12/2013, bà **Nguyễn Thị Thanh N** kết hôn với ông **Dương Gia V** theo Giấy kết hôn số 153/2013. Hộ bà **N** không phải là đối tượng bị thu hồi đất ở, do đó không thuộc đối tượng xem xét giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất.

Từ những cơ sở trên, nội dung khởi kiện buộc **UBND thành phố T** lập phương án bồi thường, hỗ trợ đầy đủ khối lượng nhà ở, đất, công trình, vật kiến trúc cho hộ bà **Nguyễn Thị Thanh N** theo Biên bản kiểm kê tài sản của hộ bà **Nguyễn Thị Thanh N** và giao cho gia đình bà **N** 01 lô đất 100m² có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất là không có cơ sở để giải quyết.

2.2. Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh P** trình bày:

- Về nội dung bà **Phan Thị Y** yêu cầu bồi thường đất nông nghiệp ở **khu đô thị E** đồng/m² đối với ông **Lê Văn H** là quá thấp:

Năm 1996, ông **Lê Văn H** được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định số 64/CP năm 1993 của Chính phủ thừa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B, diện tích 1.585m², loại đất sản xuất nông nghiệp được cấp GCNQSDĐ năm 1998.

Khi thực hiện dự án tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2), **UBND thành phố T** đã thu hồi đất và bồi thường về đất cho hộ ông **Lê Văn H** diện tích 1.585m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác theo diện tích trên

GCNQSDĐ đã cấp cho ông H. Việc vợ chồng ông Lê Văn H lập giấy viết tay chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B1 với diện tích 348m² vào ngày 15/9/2002 không có xác nhận, công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Sau khi chuyển nhượng đất, vợ chồng ông B1, bà Y cũng không làm các thủ tục tiếp theo theo quy định về việc chuyển nhượng đất. Do đó, việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông Lê Văn H với vợ chồng ông B1, bà Y chưa được pháp luật công nhận. Nên chủ sử dụng đất hợp pháp đối với toàn bộ thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B vẫn là ông Lê Văn H.

Thực hiện dự án tái định cư phường I (giai đoạn 2, đợt 2), UBND thành phố T thu hồi toàn bộ diện tích 1.585m² đất nông nghiệp tại thửa đất do ông Lê Văn H đứng tên trên GCNQSDĐ và bồi thường, hỗ trợ đối với đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường cho ông H theo đúng quy định tại Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2012 và khoản 2 Điều 7 Quyết định số 471/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh P là có căn cứ pháp luật. Hộ bà Phan Thị Y không phải là đối tượng bị thu hồi đất, nên việc bà Y khiếu nại UBND thành phố T đã áp giá bồi thường đất nông nghiệp ở khu đô thị 55.000đồng/m² là quá thấp cho hộ ông Lê Văn H là không có cơ sở giải quyết theo quy định.

- Về nội dung yêu cầu bồi thường nhà cửa, công trình, vật kiến trúc theo bảng vẽ hiện trạng ngày 14/9/2011, đứng tên chủ hộ Phan Thị Y theo đúng giá thị trường hiện nay:

Việc chi trả tiền bồi thường bổ sung cho hộ bà Phan Thị Y đối với khối lượng nhà, công trình, vật kiến trúc mua của vợ chồng ông Lê Văn H năm 2002 tổng số tiền 171.966.239 đồng là căn cứ Bảng giá của UBND tỉnh P, kèm theo Quyết định số 1153/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 về việc ban hành đơn giá nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh và căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 69/2009 ngày 13/8/2009 của Chính phủ “Đối với nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân, được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới ... Giá trị xây dựng mới của nhà, công trình được tính theo diện tích xây dựng của nhà, công trình nhân với đơn giá xây dựng mới của nhà, công trình do UBND cấp tỉnh ban hành...”.

Do đó, việc bà Phan Thị Y yêu cầu bồi thường nhà, công trình, vật kiến trúc (theo bảng vẽ hiện trạng ngày 14/9/2011 đứng tên chủ hộ Phan Thị Y) theo đúng giá thị trường hiện nay là không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, tại Biên bản làm việc giữa Tổ xác minh Thanh tra tỉnh ngày 06/5/2020, Phòng T, Trung tâm Phát triển quỹ đất, Tổ xác minh giải quyết khiếu nại UBND thành phố T cũng có ý kiến công nhận: các công trình, vật kiến trúc của hộ bà Phan Thị Y xây dựng từ năm 2004 đến trước thời điểm

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UB ngày 25/5/2005 chưa được UBND thành phố T xem xét bồi thường, hỗ trợ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung đề nghị tách bạch, tính toán riêng cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh N phần khối lượng ngôi nhà cấp 4 do bà Y xây dựng năm 2002 với diện tích 37,8m² (8,4m x 4,5m), bà Y tặng cho đứt đoạn cho bà Nguyễn Thị Thanh N năm 2008 và cây cối, hoa màu, vật kiến trúc, công trình phụ do bà N kê khai tại Biên bản kiểm kê tài sản ngày 14/9/2011:

Nhà hộ bà Nguyễn Thị Thanh N đang sử dụng có nguồn gốc của vợ chồng ông B1, bà Y xây dựng từ năm 2011 bị I xử lý vi phạm hành chính ngày 11/7/2011, thuộc diện phải tự tháo dỡ theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 19/7/2011 của I, nhưng gia đình ông B1, bà Y không chấp hành tự tháo dỡ mà tiếp tục xây dựng, hoàn thiện công trình sử dụng từ đó cho đến nay. Việc bà Y cho rằng khối lượng Nhà cấp 4 này xây dựng năm 2002 và cung cấp “Giấy chuyển nhượng đất và nhà ở” đề ngày 17/3/2008 không có công chứng, chứng thực, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền để chứng minh bà Nguyễn Thị Thanh N là chủ sở hữu tài sản này từ ngày 17/3/2008 là không có căn cứ pháp luật.

Quá trình I và các cơ quan chức năng của thành phố T thực hiện các trình tự, thủ tục kiểm kê, lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án tái định cư Phường I (giai đoạn 2, đợt 2) thì gia đình bà Phan Thị Y, Nguyễn Thị Thanh N không có yêu cầu tách riêng khối lượng nhà, công trình phụ và cây cối, hoa màu này để bồi thường, hỗ trợ riêng cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh N và cũng không cung cấp được các chứng cứ hợp pháp chứng minh tài sản này là của bà Nguyễn Thị Thanh N. Mặt khác, bà Nguyễn Thị Thanh N nhập khẩu vào hộ bà Phan Thị Y ngày 19/3/2011 (hộ khẩu nơi ở là nhà mua của ông H năm 2002) sau thời điểm UBND tỉnh P ban hành Quyết định số 1145/QĐ-UB ngày 25/5/2005 về việc thu hồi, chuyển mục đích, giao đất để triển khai dự án tái định cư Phường 9 và sau thời điểm UBND thành phố T ban hành Quyết định số 676/TB- UBND ngày 25/8/2010 về việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tái định cư Phường I, thành phố T (giai đoạn 2, đợt 2). Đến ngày 10/7/2011, bà Nguyễn Thị Thanh N mới tách khẩu ra khỏi hộ khẩu bà Phan Thị Y, lập hộ khẩu riêng (lúc đó chỉ có 01 người là bà N). Ngày 20/12/2013, bà Nguyễn Thị Thanh N kết hôn với ông Dương Gia V theo Giấy kết hôn số 153/2013.

Từ những cơ sở trên, việc bà Phan Thị Y yêu cầu UBND thành phố T tách bạch, tính toán riêng cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh N khối lượng nhà, công trình phụ và cây cối, hoa màu là không có căn cứ pháp luật.

- Về nội dung yêu cầu Nhà nước cấp đất tái định cư tại chỗ cho hộ bà (Y)

và hộ bà **Nguyễn Thị Thanh N** (con gái bà **Y**) mỗi người 01 lô đất tái định cư với diện tích 100m²:

Căn cứ Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của **Bộ T1** về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất thì trường hợp hộ bà **Phan Thị Y** có nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp bị ảnh hưởng dự án nhưng không phải là đối tượng bị thu hồi đất ở. Do đó không thuộc đối tượng được bố trí tái định cư. Tuy nhiên, xét về mặt an sinh xã hội, **UBND thành phố T** đã xem xét giao 01 lô đất ở có thu tiền sử dụng đất cho hộ bà **Phan Thị Y** tại khu tái định cư Phường 9 với diện tích 75m² (do hộ bà **Y** có nhà ở xây dựng trên đất nông nghiệp, thuộc đối tượng phải di chuyển chỗ ở và không có đất ở nào khác trên địa bàn **Phường I**).

Đối với bà **Nguyễn Thị Thanh N**: có hộ khẩu thường trú tại **xã H, huyện P** (chuyển nhập khẩu vào hộ bà **Phan Thị Y** ngày 19/3/2011) sau thời điểm **UBND tỉnh P** ban hành Quyết định thu hồi đất số 1145/QĐ-UB ngày 25/5/2005 và sau thời điểm **UBND thành phố T** ban hành Quyết định số 676/TB-UBND ngày 25/8/2010 về việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tái định cư **Phường I, thành phố T** (giai đoạn 2, đợt 2). Đến ngày 10/7/2011 bà **N** mới tách ra thành hộ riêng (01 người) và đến ngày 20/12/2013 bà **Nguyễn Thị Thanh N** kết hôn với ông **Dương Gia V**. Hộ bà **N** không phải là đối tượng bị thu hồi đất ở. Do đó, không thuộc đối tượng được bố trí tái định cư theo quy định như đã nêu trên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. **Ban Q** và Phát triển quỹ đất **thành phố T** trình bày:

UBND thành phố T ban hành Quyết định số 5514/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 thu hồi toàn bộ diện tích 1.585m² đất của ông **Lê Văn H**. Hộ bà **Phan Thị Y** không phải là đối tượng thu hồi đất khi thực hiện dự án tái định cư **phường I** (giai đoạn 2, đợt 2). Ngày 28/12/2012, **UBND thành phố** ban hành Quyết định số 5851/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2), ông **Nguyễn Văn B1**, vợ **Phan Thị Y**, con **Nguyễn Thị Thanh N** được bồi thường, hỗ trợ tổng giá trị là 24.820.700 đồng (gồm: giá trị nhà cửa, vật kiến trúc 6.570.000 đồng; giá trị cây cối, hoa màu 18.110.700 đồng; hỗ trợ khác 140.000 đồng). Ngày 26/6/2014, **UBND thành phố** ban hành Quyết định số 3390/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2), ông **Nguyễn Văn B1**, vợ **Phan Thị Y** được hỗ trợ di dời chầu là 35.000 đồng.

Ngày 30/6/2014, **UBND thành phố** ban hành Quyết định số 3459/QĐ-

UBND về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Nguyễn Văn B1** (vợ **Phan Thị Y**, con **Nguyễn Thị Thanh N**) với tổng số tiền 24.855.700 đồng (bồi thường nhà, công trình 6.570.000 đồng; bồi thường cây trồng, vật nuôi 18.110.700 đồng; hỗ trợ di dời chậu cảnh 175.000 đồng).

Ngày 20/4/2015, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố có Tờ trình số 23/TTr-PTQĐ về việc thẩm định và phê duyệt phương án bổ sung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2). Ngày 11/5/2015, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3043/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường bổ sung đối với phần tài sản do vợ chồng ông **Nguyễn Văn B1** và bà **Phan Thị Y** mua lại của ông **Lê Văn H** từ năm 2002 không bị lập Biên bản vi phạm hành chính. Ngày 21/5/2015, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3016/QĐ-UBND về việc chi trả tiền bồi thường bổ sung cho hộ bà **Phan Thị Y** với tổng số tiền 171.966.239 đồng (bồi thường bổ sung về nhà cửa, vật kiến trúc).

Về việc giao đất tái định cư: căn cứ quy định tại Điều 18 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của **Bộ T1** về việc quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất thì hộ bà **Phan Thị Y** không phải là đối tượng thu hồi đất ở. Do đó, không thuộc đối tượng được bố trí tái định cư. Tuy nhiên, xét về mặt an sinh xã hội, UBND thành phố đã xem xét giao đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ bà **Phan Thị Y** 01 lô đất (do hộ bà **Y** thuộc đối tượng di chuyển nhà ở và không có đất ở nào khác trên địa bàn **Phường I**) theo Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 19/7/2021.

Đối với trường hợp hộ ông **Lê Văn H**: căn cứ Quyết định số 1145/QĐ-UB ngày 25/5/2005 của **UBND tỉnh P** về việc thu hồi, chuyển mục đích và giao đất để thực hiện dự án khu tái định cư tại **Phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên**. Ngày 26/10/2011, Ban chuyên trách BHTT&TĐC thành phố tiến hành kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng phải giải tỏa để xây dựng đối với ông **Lê Văn L2** (kèm theo mặt bằng hiện trạng và Bảng tính chi tiết). Ngày 24/12/2012, UBND thành phố ban hành Quyết định số 5514/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2) thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật **khu tái định cư P, thành phố T**, thu hồi 1.795,8m² đất (trong đó đất trồng cây hàng năm khác của ông **Lê Văn H** với diện tích là 1.585m² và 210,8m² đất công ích do **I** quản lý), địa chỉ tại **Phường I, thành phố T**, thuộc thửa đất số 231, tờ bản đồ địa chính số 255-B do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc **Phòng T** lập ngày 18/12/2012.

Ngày 21/12/2012, Trung tâm Phát triển Quỹ đất lập Tờ trình số 177/TT-PTQĐ về việc thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái

định cư để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2). Ngày 28/12/2012, UBND thành phố ban hành Quyết định số 5851/QĐ- UBND về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2), trong đó hộ ông **Lê Văn H**, con **Lê Văn L2** được bồi thường với tổng số tiền là 277.082.431 đồng (giá trị về đất 87.175.000 đồng; giá trị nhà cửa, vật kiến trúc 29.808.106 đồng; giá trị cây cối, hoa màu 48.090.125 đồng; giá trị các khoản hỗ trợ khác 112.009.200 đồng). Ngày 26/6/2014, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3390/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2), ông **Lê Văn H** (con **Lê Văn L2**) được hỗ trợ di dời chầu là 770.000 đồng.

3.2. Ủy ban nhân dân **Phường I** trình bày: thống nhất nội dung UBND thành phố **T** và Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố **T** đã trình bày.

3.3. Ông **Nguyễn Văn B1** và người đại diện theo ủy quyền của ông **B1** trình bày:

Thống nhất nội dung trình bày của bà **Phan Thị Y** và bổ sung nội dung: nhà cấp 4 của bà **Nguyễn Thị Thanh N** đang sử dụng, **I** cho rằng đã bị lập Biên bản vi phạm hành chính ngày 11/7/2011 nhưng thời gian trên không có cơ quan nào đến lập Biên bản và gia đình bà **N** cũng không ký bất cứ biên bản nào của **I**. Cho nên việc UBND thành phố **T** cho rằng có lập Biên bản xử phạt vi phạm hành chính đối với việc xây dựng nhà của bà **Nguyễn Thị Thanh N** là không đúng.

3.4. Ông **Lê Văn H** và bà **Trần Thị Y1** trình bày:

Thửa đất bà **Phan Thị Y**, bà **Nguyễn Thị Thanh N** đang khởi kiện năm trong thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B của gia đình ông **Lê Văn H** được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính Phủ và được UBND thành phố **T** cấp GCNQSDĐ. Đến năm 2002, vợ chồng ông **H** và bà **Y** chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông **B1**, bà **Y** diện tích đất 348m² theo “Giấy chuyển nhượng đứt đoạn đất và nhà ở ngày 15/9/2002”. Khi chuyển nhượng, trên đất đã có nhà cấp 4 do vợ chồng ông **H** xây dựng từ trước năm 2000. Sau khi nhận chuyển nhượng thì vợ chồng ông **B1**, bà **Y** cùng các con sinh sống tại diện tích đất này. Năm 2010, thực hiện dự án tái định cư **Phường I**, UBND thành phố **T** có đến kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng để giải tỏa thực hiện dự án và lập phương án bồi thường, xác định diện tích đất thu hồi của vợ chồng ông **H** là 1.585m² (trong đó bao gồm diện tích 348m² vợ chồng ông **H** đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông **B1**, bà **Y**). Từ đó đến nay gia đình ông **H** vẫn chưa nhận được tiền bồi thường, vì hiện đang khiếu nại việc thu hồi, bồi thường. Bà **Phan Thị Y** khởi kiện yêu cầu Tòa hủy Quyết định số

5514/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND thành phố T thu hồi đất của gia đình Lê Văn H để UBND thành phố T thực hiện lại theo đúng trình tự, thủ tục thì vợ chồng ông H, bà Y hoàn toàn đồng ý và không tranh chấp, khiếu nại gì. Nếu Tòa án xét thấy Quyết định 5514/QĐ-UBND do UBND thành phố T ban hành không đúng pháp luật thì chúng tôi đề nghị Tòa án hủy Quyết định 5514/QĐ-UBND và giải quyết quyền lợi của các gia đình sử dụng đất sao cho hợp pháp. Chúng tôi chỉ mong Nhà nước thu hồi đất của ai thì đền bù cho đúng người đó để tránh tranh chấp quyền lợi của các bên về sau.

3.5. Bà Lê Thị C, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn L2 (các con của ông Lê Văn H, bà Trần Thị Y1) trình bày:

Năm 2002, cha mẹ chúng tôi có chuyển nhượng một phần nhà và đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B1, bà Phan Thị Y thuộc thửa đất 231(1), tờ bản đồ 255-B tại khu phố L, Phường I. Chúng tôi đều biết việc này và không có tranh chấp với nhà bà Phan Thị Y. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Y, Nguyễn Thị Thanh N thì chị em chúng tôi không có ý kiến gì, đề nghị Tòa xử đúng quy định pháp luật.

3.6. Ông Dương Gia V trình bày: thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N. Đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Y và bà Nguyễn Thị Thanh N.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2024/HC-ST ngày 05-7-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 173; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 của Luật Tổ tụng hành chính 2015. Luật Đất đai năm 2003. Điều 14 Nghị định 69/2004/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Điều 5 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà Phan Thị Y về yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5514/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND thành phố T về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường I (giai đoạn 2, đợt 2) thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường I, thành phố T đối với phần liên quan đến ông Lê Văn H.

- Hủy một phần Quyết định số 5851/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái

định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2) (đối với phần liên quan đến ông **Lê Văn H** và phần liên quan đến bà **Phan Thị Y**).

- Hủy một phần Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của **UBND thành phố T** về việc phê duyệt phương án điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2) (đối với phần liên quan đến ông **Lê Văn H** và phần liên quan đến bà **Phan Thị Y**);

- Hủy một phần Quyết định 3043/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của **UBND thành phố T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (phương án bổ sung) (đối với phần liên quan đến bà **Phan Thị Y**);

- Hủy Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của **UBND thành phố T** V/v chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ: **Phan Thị Y (Nguyễn Văn B1)** để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2);

- Hủy Quyết định 3459/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của **UBND thành phố T** V/v chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ **Nguyễn Văn B1** (vợ **Phan Thị Y**, con **Nguyễn Thị Thanh N**) để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2);

- Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1923/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch **UBND thành phố T** và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2114/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch **UBND tỉnh P**;

- Buộc **UBND thành phố T** thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà **Phan Thị Y** theo đúng trình tự, thủ tục luật định đối với diện tích đất 348m² đất nông nghiệp nằm trong thửa đất 231(1) nhận chuyển nhượng của ông **Lê Văn H** và công trình trên đất theo Biên bản kiểm kê ngày 14/9/2011 của Trung tâm phát triển quỹ đất **thành phố T**, đứng tên chủ hộ **Phan Thị Y**.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Thanh N** về yêu cầu:

- Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1923/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch **UBND thành phố T** và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2114/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch **UBND tỉnh P**;

- Buộc **UBND thành phố T** thực hiện thủ tục bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất theo Biên bản kiểm kê tài sản ngày 14/9/2011 của bà **Nguyễn Thị Thanh N** theo đúng quy định pháp luật;

3. Đối với yêu cầu buộc **UBND thành phố T** phải giao cho bà **Nguyễn Thị Thanh N** 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá: yêu cầu này của bà **N** được **UBND thành phố T** xem xét giải quyết khi thực hiện

thủ tục thu hồi, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định pháp luật.

4. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu:

- Buộc UBND thành phố T phải bồi thường thiệt hại (số tiền 350.000.000 đồng) do chậm giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá cho bà Phan Thị Y nên bà Phan Thị Y phải nộp tiền sử dụng đất năm 2021 cao gấp đôi so với giá đất năm 2014.

-Buộc UBND thành phố T bồi thường phần thiệt hại về việc UBND thành phố T chậm trễ trong việc lập phương án bồi thường khối lượng nhà ở, vật kiến trúc trên đất theo Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh P và chậm chi trả tiền bồi thường về đất cho gia đình bà Phan Thị Y.

-Buộc UBND thành phố T chi trả trực tiếp số tiền bồi thường, hỗ trợ về diện tích đất bị thu hồi 348m² đất nông nghiệp nằm trong thửa đất 231(1) diện tích 1.585m² của ông Lê Văn H cho bà Nguyễn Thị Thanh N, bà Phan Thị Y.

Vì người khởi kiện tự nguyện rút các yêu cầu này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 16/7/2024 và ngày 22/8/2024, Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh P kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện. Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Người khởi kiện trình bày: Toà án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định là đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông B1 trình bày: thống nhất quan điểm trình bày của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh P là trong thời hạn luật định. Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Toà án cấp sơ thẩm xét xử và quyết định là đúng pháp luật. Người kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác

kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 16/7/2024 và ngày 22/8/2024, Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh P kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2024/HC-ST ngày 05-7-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Như vậy, kháng cáo của Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh P là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Người bị kiện kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính để tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, người khởi kiện tự nguyện rút một phần nội dung khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định đình chỉ xét xử đối với nội dung đã rút là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: bà Phan Thị Y và bà Nguyễn Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết hủy toàn bộ, hủy một phần các quyết định hành chính do UBND, Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh P ban hành có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình các Bà. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Về nguồn gốc đất:

Năm 1996, ông Lê Văn H được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định số 64-CP của Chính phủ và đã được UBND thị xã T cấp GCNQSDĐ, trong đó có thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B, diện tích 1.585m², loại đất sản xuất nông nghiệp. Năm 2002, vợ chồng ông Lê Văn H lập giấy viết tay chuyển nhượng cho vợ chồng bà Phan Thị Y, ông Nguyễn Văn B1 với diện tích 348m² đất nông nghiệp, thuộc thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B, trên đất có ngôi nhà cấp 4 (không thể hiện diện tích), do ông Lê Văn H tự xây dựng trước năm 2002.

Sau khi nhận chuyển nhượng, năm 2004 vợ chồng ông Nguyễn Văn B1, bà Phan Thị Y xây dựng thêm phần nhà, chái phía trước nhà cũ (do ông H xây dựng - gọi là nhà số A) bị I lập Biên bản vi phạm hành chính đối với ông Nguyễn Văn B1 và xây dựng thêm 01 ngôi nhà khác bên cạnh (gọi là nhà số

B). Năm 2008, vợ chồng ông **B1**, bà **Y** chuyển nhượng lại (ngôi nhà **số B**) cho **Nguyễn Thị Thanh N** (con gái của ông **B1**, bà **Y**) sử dụng. Ngôi nhà thứ 2 này UBND cho rằng ông **Nguyễn Văn B1** xây dựng vào năm 2011 và đã bị **I** xử lý vi phạm hành chính. Tuy nhiên, theo hồ sơ xử lý vi phạm hành chính thể hiện người vi phạm là **Nguyễn B1**, Biên bản vi phạm hành chính không có chữ ký của người vi phạm. Trong khi đó ông **Nguyễn Văn B1** không thừa nhận hành vi vi phạm hành chính như UBND đã nêu. Quá trình tố tụng **I** không chứng minh được việc giao nhận hoặc niêm yết Biên bản vi phạm hành chính và các quyết định xử lý vi phạm hành chính vào năm 2011 cho ông **Nguyễn Văn B1**.

[2.3] Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 quy định “Nhà nước thu hồi đất của người sử dụng đất...”. Điều 14 Nghị định 69/2004/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ: “Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng đất...”. Điều 5 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định: “Bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất...”.

Tại thời điểm **UBND thành phố T** thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất, thì hộ gia đình bà **Phan Thị Y** là người đang sử dụng diện tích 348m² đất nông nghiệp, thuộc thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B, trên đất có ngôi nhà cấp 4 do nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông **Lê Văn H**, từ năm 2002 do vợ chồng bà **Y**, ông **B1** sử dụng và ngôi nhà do ông **B1** xây dựng năm 2004 do hộ bà **N** sử dụng. Quá trình sử dụng đất giữa vợ chồng bà **Y** với gia đình ông **Lê Văn H** không tranh chấp về quyền sử dụng đất.

Như vậy, thửa đất số 231(1), tờ bản đồ số 255-B có nhiều người sử dụng nhưng **UBND thành phố T** không ban hành quyết định thu hồi đất của người đang sử dụng đất, mà chỉ ban hành quyết định thu hồi đất của người có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Quyết định số 5514/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 thu hồi đất hộ ông **Lê Văn H** thửa đất số 231(1), tờ bản đồ 255-B, với diện tích 1.585m² đất trồng cây hàng năm khác.

Quyết định số 5851/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2) thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật **khu tái định cư P, thành phố T** đối với hộ gia đình ông **Lê Văn H** và **UBND thành phố T** chi trả tiền bồi thường cho ông **Lê Văn H** đối với diện tích 1.585m² đất nông nghiệp, trong đó bao gồm cả diện tích đất 348m² vợ chồng ông **B1**, bà **Y** nhận chuyển nhượng từ vợ ông **Lê Văn H** và sử dụng từ năm 2002 cho đến nay là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình bà **Phan Thị Y**, ông **Nguyễn Văn B1**. Do quyết định thu hồi đất, quyết

định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ cho ông **Lê Văn H** là không đúng đối tượng sử dụng đất đối với phần diện tích đất 348m² mà vợ chồng ông **Lê Văn H** đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông **Nguyễn Văn B1**. Nên cần phải hủy quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và các quyết định khác có liên quan đến ông **Lê Văn H** và bà **Phan Thị Y** đối với diện tích đất 348m². Đồng thời, do quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ có liên quan đến ông **Lê Văn H** không đúng, nên việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch **UBND thành phố T** và Chủ tịch **UBND tỉnh P** cũng không đúng.

[2.4] Đối với yêu cầu buộc **UBND thành phố T** phải giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá cho bà **Nguyễn Thị Thanh N**: xét thấy, do hủy quyết định thu hồi đất và các quyết định có liên quan đến quyết định thu hồi đất để thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi bồi thường theo đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu này của bà **N** được **UBND thành phố T** xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

[3] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và nội dung đã được phân tích tại mục [1] và [2] nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng kháng cáo của Chủ tịch **UBND thành phố T** và Chủ tịch **UBND tỉnh P** là không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch **UBND thành phố T** và Chủ tịch **UBND tỉnh P** phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của Chủ tịch **UBND thành phố T** và Chủ tịch **UBND tỉnh P**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 2 Điều 173; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 của Luật Tổ tụng hành chính 2015. Luật Đất đai năm 2003. Điều 14 Nghị định 69/2004/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Điều 5 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện bà **Phan Thị Y** về yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5514/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của **UBND thành phố T** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2) thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I, thành phố T** đối với phần liên quan đến ông **Lê Văn H**.

- Hủy một phần Quyết định số 5851/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của **UBND thành phố T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2) (đối với phần liên quan đến ông **Lê Văn H** và phần liên quan đến bà **Phan Thị Y**).

- Hủy một phần Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 của **UBND thành phố T** về việc phê duyệt phương án điều chỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2) (đối với phần liên quan đến ông **Lê Văn H** và phần liên quan đến bà **Phan Thị Y**);

- Hủy một phần Quyết định 3043/QĐ-UBND ngày 11/5/2015 của **UBND thành phố T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (phương án bổ sung) (đối với phần liên quan đến bà **Phan Thị Y**);

- Hủy Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của **UBND thành phố T** V/v chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ: **Phan Thị Y (Nguyễn Văn B1)** để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2);

- Hủy Quyết định 3459/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của **UBND thành phố T** V/v chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ **Nguyễn Văn B1** (vợ **Phan Thị Y**, con **Nguyễn Thị Thanh N**) để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư **Phường I** (giai đoạn 2, đợt 2);

- Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1923/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch **UBND thành phố T** và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2114/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch **UBND tỉnh P**;

- Buộc **UBND thành phố T** thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho bà **Phan Thị Y** theo đúng trình tự, thủ tục luật định đối với diện tích đất 348m² đất nông nghiệp nằm trong thửa đất 231(1) nhận chuyển nhượng của ông **Lê Văn H** và công trình trên đất theo Biên bản kiểm kê ngày 14/9/2011 của Trung tâm phát triển quỹ đất **thành phố T**, đứng tên chủ hộ **Phan Thị Y**.

2.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Thanh N** về yêu

cầu:

- Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1923/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của Chủ tịch UBND thành phố T và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2114/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh P;

- Buộc UBND thành phố T thực hiện thủ tục bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất theo Biên bản kiểm kê tài sản ngày 14/9/2011 của bà Nguyễn Thị Thanh N theo đúng quy định pháp luật;

2.3. Đối với yêu cầu buộc UBND thành phố T phải giao cho bà Nguyễn Thị Thanh N 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá: yêu cầu này của bà N được UBND thành phố T xem xét giải quyết khi thực hiện thủ tục thu hồi, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định pháp luật.

2.4. Đình chỉ giải quyết các yêu cầu:

- Buộc UBND thành phố T phải bồi thường thiệt hại (số tiền 350.000.000 đồng) do chậm giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá cho bà Phan Thị Y nên bà Phan Thị Y phải nộp tiền sử dụng đất năm 2021 cao gấp đôi so với giá đất năm 2014.

- Buộc UBND thành phố T bồi thường phân thiệt hại về việc UBND thành phố T chậm trễ trong việc lập phương án bồi thường khối lượng nhà ở, vật kiến trúc trên đất theo Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 17/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh P và chậm chi trả tiền bồi thường về đất cho gia đình bà Phan Thị Y.

- Buộc UBND thành phố T chi trả trực tiếp số tiền bồi thường, hỗ trợ về diện tích đất bị thu hồi 348m² đất nông nghiệp nằm trong thửa đất 231(1) diện tích 1.585m² của ông Lê Văn H cho bà Nguyễn Thị Thanh N, bà Phan Thị Y.

Vì người khởi kiện tự nguyện rút các yêu cầu này.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch UBND thành phố T phải chịu 300.000đ và Chủ tịch UBND tỉnh P phải chịu 300.000đ, được trừ vào số tiền đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004428 ngày 22/10/2024 và số 0006904 ngày 16/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Quốc Cường